

Huyện Gia Lâm, ngày 30 tháng 09 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

Căn cứ vào các Điều 48, 217, 218, 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh trọng tài thương mại số 08/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (sau đây viết tắt là Luật TTTM);

Căn cứ Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/03/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định Luật Trọng tài thương mại;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 09/2020/TLST-KDTM ngày 17/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

Nhận thấy:

Ngày 19/3/2010, Công ty cổ phần C và Tổng công ty M có ký Hợp đồng số 03/2010/HĐ/P-M/ST2 kèm theo các Thỏa thuận Hợp đồng, Các điều kiện chung của Hợp đồng, Các điều kiện chi tiết của Hợp đồng và các tài liệu khác về việc Công ty M là nhà thầu cung cấp thiết bị nâng thủy lực và dịch vụ kỹ thuật cho cửa van cung đập tràn công trình thủy điện Sông Tranh 2 trên địa bàn huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam mà P là nhà thầu. Tổng giá trị của hợp đồng là: 1.731.144,0 USD (Bằng chữ: Một triệu bảy trăm ba mươi một nghìn một trăm bốn mươi bốn Đô-la Mỹ). Đồng tiền thanh toán là Đồng Việt Nam tương đương Đô-la Mỹ (USD) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại thời điểm thanh toán.

Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã thực hiện theo nội dung hợp đồng và Thỏa thuận Hợp đồng, Các điều kiện chung của Hợp đồng, Các điều kiện chi tiết của Hợp đồng về Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh thanh toán, Kiểm tra và thử nghiệm, đóng gói, giao hàng và các chứng từ, Bảo hiểm, các dịch vụ kèm theo, Phụ tùng dự phòng và dụng cụ chuyên dụng....Công trình thủy điện Sông Tranh 2 trên địa bàn huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam đã hoàn thiện và được đưa vào sử

dụng, toàn bộ các thiết bị xây lắp do M cung cấp đã được nghiệm thu và bàn giao sử dụng.

Ngày 31/12/2014, M và P đã tiến hành đối chiếu công nợ đối với Hợp đồng số 03/2010/HĐ/P-M/ST2. Tại Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 31/12/2014, các bên thống nhất tính đến ngày 31/12/2014, P còn nợ M số tiền là: 146.435,39 USD (Một trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm ba mươi lăm phẩy ba chín Đô-la Mỹ), tương ứng với số tiền là 4.013.021.477 đồng (Bốn tỷ, không trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi bảy đồng).

Cùng ngày 31/12/2014, M và P đã tiến hành quyết toán Hợp đồng. Tại Biên bản quyết toán hợp đồng, hai bên đã đối chiếu, quyết toán giá trị Hợp đồng số: 03/2010/HĐ/P-M/ST2 là 149.735,39 USD (Một trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm ba mươi lăm phẩy ba mươi chín Đô la Mỹ).

Sau thời điểm quyết toán, đối chiếu công nợ nêu trên, M đã nhiều lần gửi công văn yêu cầu P thanh toán dứt điểm đối với Hợp đồng số: 03/2010/HĐ/P-M/ST2. Tuy nhiên, P chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán cho M.

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/08/2019 và các lời khai ban đầu của người đại diện hợp pháp, Tổng công ty M – CTCP (M) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty cổ phần cơ khí điện lực thanh toán cho Tổng công ty M – CTCP tổng số tiền nợ gốc và lãi chậm trả tạm tính đến ngày 12/02/2020 là: 4.834.752.823 (Bốn tỷ, tám trăm ba mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm hai mươi ba đồng) và tiền lãi kể từ ngày 13/02/2020 đến khi Công ty cổ phần cơ khí điện lực thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

Xét thấy:

Tại ĐKCT 28. Giải quyết tranh chấp của Các điều kiện chung và Điều kiện chi tiết của Hợp đồng số 03/2010/HĐ/P-M/ST2 ngày 19/3/2010, quy định:

“ 28.1. Bên bán và Bên mua phải nỗ lực một cách có thiện chí giải quyết các bất đồng hoặc tranh chấp phát sinh trong khi thực hiện Hợp đồng hoặc có liên quan đến Hợp đồng thông qua thương lượng trực tiếp.

28.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hòa giải trong vòng 30 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp (hoặc một thời gian khác do hai bên thỏa thuận vào khi tranh chấp phát sinh), tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Trung tâm Trọng tài Quốc tế tại Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) tại Hà Nội theo quy tắc tố tụng của Tổ chức này; quyết định của Trọng tài là quyết định cuối cùng và ràng buộc trách nhiệm giữa các bên.... ”.

Ngoài thỏa thuận về Trọng tài, các bên không có thỏa thuận về việc giải quyết tranh chấp thông qua Tòa án.

Theo các bên đương sự trình bày và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Cho đến nay các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Tại Điều 18. Về hiệu lực thi hành quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật TTTM của Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP, quy định:

“Kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực (ngày 01-01-2011), việc giải quyết tranh chấp giữa các bên được thực hiện theo quy định Luật TTTM mà không phụ thuộc vào tranh chấp phát sinh trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực, và các bên đã có thỏa thuận trọng tài trước hoặc sau khi Luật TTTM có hiệu lực.

Đối với thỏa thuận trọng tài được xác lập trước ngày Luật TTTM có hiệu lực, nhưng kể từ ngày Luật TTTM có hiệu lực mới phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận trọng tài mới, thì việc xác định thỏa thuận trọng tài có hợp pháp hay không và hiệu lực của thỏa thuận trọng tài đó phải căn cứ vào quy định tương ứng của pháp luật tại thời điểm xác lập thỏa thuận trọng tài....”.

Thỏa thuận trọng tài giữa M và P tại ĐKCT 28 của Các điều kiện chung và Điều kiện chi tiết của Hợp đồng số 03/2010/HĐ/P-M/ST2 ngày 19/3/2010 phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 và Điều 9, không bị vô hiệu theo quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh trọng tài thương mại số 08/2003/PL-UBTVQH11 ngày 25/02/2003 nên hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Thỏa thuận trọng tài được hai bên xác lập trước ngày Luật TTTM có hiệu lực, nhưng sau ngày Luật TTTM có hiệu lực mới phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận lại hoặc thỏa thuận mới về cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nên tranh chấp giữa các bên thuộc thẩm quyền của Trọng tài thương mại.

Tại Điều 2. Xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa Trọng tài, Tòa án theo quy định Luật TTTM của Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP, quy định:

“1. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp quy định tại Điều 2 Luật TTTM nếu các bên có thỏa thuận trọng tài quy định tại Điều 5 và Điều 16 Luật TTTM, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

2. Khi có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật TTTM thì Tòa án yêu cầu một hoặc các bên cho biết tranh chấp đó các bên có thỏa thuận trọng tài hay không. Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện để xác định vụ tranh chấp đó có thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này hay không. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án xử lý như sau:

a) Trường hợp tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định, phán quyết có

hiệu lực pháp luật của Trọng tài xác định vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền.

b) Trường hợp tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2011 (sau đây gọi tắt là BLTTDS) để trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

Trường hợp sau khi thụ lý vụ án Tòa án mới phát hiện vụ tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài và thỏa thuận trọng tài không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.”....

Do vậy, Tòa án sẽ áp dụng điểm g khoản 1 Điều 217 và khoản 1 Điều 192 BLTTDS 2015 ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 09/2020/TLST-KDTM ngày 17/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, về việc: Tranh chấp Hợp đồng cung cấp thiết bị nâng thủy lực và dịch vụ kỹ thuật cho cửa van cung đập tràn công trình thủy điện Sông Tranh 2, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Tổng công ty M;

Trụ sở: Số X, phố M, phường V, quận H, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty là:

Ông Nguyễn Khắc Hải; chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là:

1. Bà Cao Thị Tuyết Nhung;

2. Bà Vũ Ngọc Khánh Linh.

Cùng địa chỉ: phố Đ, phường V, quận B, thành phố H.

Theo hợp đồng ủy quyền số 19/HĐUQ-M-TCNS ngày 11/02/2020.

Bị đơn:

Công ty Cổ phần C;

Trụ sở: Số Y đường H, thị trấn Y, huyện G, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là:

Ông Lê Minh Hải; chức vụ: Tổng giám đốc.

2. Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án:

2.1. Trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện.

2.2. Sau khi quyết định đình chỉ này có hiệu lực pháp luật, quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án của đương sự được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả Tổng công ty M 56.328.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà Tổng công ty M đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/0005044 ngày 16/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lâm;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Như Trọng